

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Duy Nhị	Chủ tịch
Ông Vũ Huy Quang	Ủy viên
Ông Phạm Đức Nghĩa	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc <small>Bổ nhiệm ngày 15/04/2021</small>
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Đức	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Hùng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Đông	Thành viên
Ông Lữ Văn Thụ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 07 - "Hàng tồn kho" phần thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó các chi phí của Ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang được Công ty theo dõi ở chỉ tiêu Hàng tồn kho với số tiền 7,085 tỷ đồng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước tại Biên bản kiểm toán ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

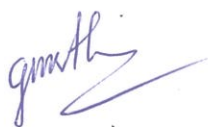
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		386.981.642.135	432.778.700.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87.271.432.992	49.727.074.029
111	1. Tiền		5.271.432.992	49.727.074.029
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.170.000.000	5.170.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.170.000.000	5.170.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		284.849.013.556	364.119.100.826
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	282.715.432.752	361.095.128.076
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.000.000	349.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.109.580.804	2.674.972.750
140	IV. Hàng tồn kho	7	9.691.195.587	13.762.525.330
141	1. Hàng tồn kho		9.691.195.587	13.762.525.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.678.574.313	49.014.209.337
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.860.000	37.860.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	37.860.000	37.860.000
220	II. Tài sản cố định		12.829.870.173	18.836.934.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.793.395.339	18.751.999.947
222	- Nguyên giá		84.983.228.074	84.182.240.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.189.832.735)	(65.430.240.127)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	36.474.834	84.934.230
228	- Nguyên giá		2.288.155.290	2.288.155.290
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.251.680.456)	(2.203.221.060)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.098.181.818	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2.098.181.818	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.040.000.000	5.040.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.040.000.000	5.040.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.672.662.322	25.099.415.160
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	23.672.662.322	25.099.415.160
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		430.660.216.448	481.792.909.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		243.072.724.482	290.409.687.899
310	I. Nợ ngắn hạn		243.072.724.482	290.409.687.899
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	179.357.987.212	184.104.275.358
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.933.259.488	51.463.568.523
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.430.962.332	8.808.397.310
314	4. Phải trả người lao động		32.820.313.412	36.737.170.546
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.845.835.225	1.043.336.851
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.589.258.499	6.636.954.951
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.095.108.314	1.615.984.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.587.491.966	191.383.221.623
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	187.587.491.966	191.383.221.623
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.686.994.576	20.686.994.576
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.900.497.390	20.696.227.047
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>72.552.331</i>	<i>957.550.373</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>16.827.945.059</i>	<i>19.738.676.674</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430.660.216.448	481.792.909.522


Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	237.300.824.381	262.489.274.679
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.300.824.381	262.489.274.679
11	4. Giá vốn hàng bán	20	184.019.281.421	200.799.340.248
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.281.542.960	61.689.934.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.123.739.919	1.757.992.655
22	7. Chi phí tài chính	22	128.203.573	48.018.088
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	34.270.421.199	40.263.334.690
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.006.658.107	23.136.574.308
31	11. Thu nhập khác	24	103.406.970	2.107.420.715
32	12. Chi phí khác	25	85.203.765	441.394.179
40	13. Lợi nhuận khác		18.203.205	1.666.026.536
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.024.861.312	24.802.600.844
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.196.916.253	5.063.924.170
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.827.945.059</u>	<u>19.738.676.674</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	897	1.041

gms

Q



Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.024.861.312	24.802.600.844
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.808.052.004	10.030.844.972
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.674.825)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.107.065.094)	(1.264.864.019)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.420.244.266)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.709.173.397	32.148.337.531
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		79.533.003.626	(5.865.509.593)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.071.329.743	6.397.013.349
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(47.201.079.154)	11.570.263.412
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.426.752.838	1.579.514.148
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.008.440.261)	(4.315.418.482)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.644.550.762)	(3.823.216.317)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.886.189.427	37.690.984.048
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.899.169.818)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	22.097.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.844.148.738	949.112.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.055.021.080)	971.209.690
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.282.513.839)	(20.870.998.437)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.282.513.839)	(20.870.998.437)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.548.654.508	17.791.195.301

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.727.074.029	31.935.878.728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.295.545)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>87.271.432.992</u>	<u>49.727.074.029</u>

gms

LD



Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 483 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 473 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan.
- Kinh doanh vật tư máy móc;
- Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác;
- Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn, thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác;
- Đại lý kinh doanh viễn thông;
- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê nhà sử dụng làm văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cà Mau	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Tĩnh	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm Thí nghiệm điện	Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hợp đồng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng cho thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hoạt động sửa chữa bảo dưỡng, chi phí quản lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc phân phối lợi nhuận.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sửa chữa các nhà máy điện và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	490.304.395	493.909.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.781.128.597	49.233.164.293
Các khoản tương đương tiền	82.000.000.000	-
	<u><u>87.271.432.992</u></u>	<u><u>49.727.074.029</u></u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 62 ngày đến 91 ngày có giá trị 82.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,6%/năm.

Tại ngày 31/12/2021, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 522.834.819 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 293.295.662 đồng) gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương Việt Nam (Oceanbank) đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.170.000.000	-	5.170.000.000	-
	5.170.000.000	-	5.170.000.000	-

Tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 01/01/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng có giá trị 5.170.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương với lãi suất 3,5%/năm. Khoản tiền này đang tạm ngừng giao dịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Hà Nội	11,90%	11,90%	Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa, năng lượng

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ/DVKT-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2021, Công ty đang lên phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 504.000 cổ phần (toàn bộ số cổ phần PAIC Công ty đang nắm giữ);
 - Hình thức chuyển nhượng: theo giá thỏa thuận được thực hiện thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần;
 - Giá trị chuyển nhượng: 10.503 đồng/cổ phần.
- Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty chưa thực hiện được việc chuyển nhượng khoản đầu tư này.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (*)	184.418.523.597	-	188.865.752.386	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	25.986.443.908	-	136.778.483.483	-
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	13.730.166.711	-	9.954.476.572	-
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	22.073.464.748	-	21.593.070.206	-
Trung tâm dịch vụ kỹ thuật-Tổng Công ty điện lực Dầu khí Việt Nam-	32.393.633.453	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	4.113.200.335	-	3.903.345.429	-
	<u>282.715.432.752</u>	<u>-</u>	<u>361.095.128.076</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>279.334.310.499</u>	<u>-</u>	<u>357.385.617.570</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

(*) Khoản phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch với số dư tại thời điểm 31/12/2021 là 184,4 tỷ đồng trong đó 172,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2020: 172,2 tỷ đồng tương đương 6.651.961 Euro) liên quan đến phụ lục số 38 ngày 07 tháng 06 năm 2017 của Hợp đồng số 38/PVP - PVPS/2010/LTMA-NT1 ngày 04 tháng 08 năm 2010, về việc cung cấp vật tư MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1, theo đó chủ đầu tư và Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buy back liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải thu trên sẽ được quyết toán khi hai bên hoàn tất trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 12- Phải trả người bán ngắn hạn)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	302.400.000	-	201.600.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	254.170.685	-	92.054.329	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	49.824.663	-
Tạm ứng	1.286.286.191	-	2.011.461.020	-
Ký cược, ký quỹ	147.447.875	-	147.447.875	-
Phải thu khác	119.276.053	-	172.584.863	-
	2.109.580.804	-	2.674.972.750	-
b) Dài hạn				
Phải thu khác	37.860.000	-	37.860.000	-
	37.860.000	-	37.860.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.691.195.587	-	13.762.525.330	-
Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	-	-	4.594.736.911	-
Nhà máy điện Formosa Hà Tĩnh	-	-	321.298.258	-
Dự án nhiệt điện Thái Bình 2 (*)	7.085.595.424	-	7.085.595.424	-
Các dự án khác	2.605.600.163	-	1.760.894.737	-
	9.691.195.587	-	13.762.525.330	-

(*) Phần chi phí phát sinh của ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 đã được Công ty thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước theo Biên bản Kiểm toán tại Công ty ngày 28 tháng 05 năm 2020. Ban Giám đốc Công ty dự kiến sẽ quyết toán chi phí của ban chuẩn bị sản xuất dự án này khi tham gia đấu thầu dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 khi nhà máy này đi vào vận hành.

8 . CHÍ PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.098.181.818	-
- Mua xe ô tô	2.098.181.818	-
	2.098.181.818	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.334.200.000	40.496.382.714	18.717.128.728	23.634.528.632	84.182.240.074
- Mua trong năm	-	800.988.000	-	-	800.988.000
Số dư cuối năm	1.334.200.000	41.297.370.714	18.717.128.728	23.634.528.632	84.983.228.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.062.728.435	28.090.262.814	16.375.214.258	19.902.034.620	65.430.240.127
- Khấu hao trong năm	174.789.058	3.202.212.679	1.540.417.749	1.842.173.122	6.759.592.608
Số dư cuối năm	1.237.517.493	31.292.475.493	17.915.632.007	21.744.207.742	72.189.832.735
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	271.471.565	12.406.119.900	2.341.914.470	3.732.494.012	18.751.999.947
Tại ngày cuối năm	96.682.507	10.004.895.221	801.496.721	1.890.320.890	12.793.395.339

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.670.274.615 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 2.288.155.290 đồng và 2.251.680.456 đồng. Khấu hao trong năm là 48.459.396 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.045.858.290 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (*)	22.863.998.037	23.491.842.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	808.664.285	1.607.572.760
	23.672.662.322	25.099.415.160

(*) Khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên, Công ty thuê toàn bộ tầng 7 thuộc Tòa nhà HH3, Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 đồng. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
General Electric Global Parts and Products GMBH(*)	172.390.738.621	172.390.738.621	174.909.903.158	174.909.903.158
Phải trả các đối tượng khác	6.967.248.591	6.967.248.591	9.194.372.200	9.194.372.200
	179.357.987.212	179.357.987.212	184.104.275.358	184.104.275.358

(*) Tại 31/12/2021, số dư phải trả General Electric Global Parts and Products GMBH là 172,39 tỷ đồng tương đương với 6.651.432 EUR (tại 01/01/2021: 172,45 tỷ đồng tương đương với 6.651.961 EUR) liên quan đến hợp đồng cung cấp vật tư thể hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buy back liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải trả trên sẽ được quyết toán. General Electric Global Parts and Products GMBH đã chấp nhận chủ trương bàn giao vật tư buyback có liên quan, đồng thời phối hợp với Công ty thực hiện các thủ tục bàn giao, dự kiến tiếp nhận và chuyển giao toàn bộ thiết bị trong quý 1/2022. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 5).

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Người mua trả tiền theo đối tượng lớn		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	49.466.276.435
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.933.259.488	1.997.292.088
	3.933.259.488	51.463.568.523
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)	575.541.600	49.760.591.435

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.269.817.731	18.287.155.330	18.503.398.784	-	5.053.574.277
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.000.774.591	4.196.916.253	5.008.440.261	-	2.189.250.583
Thuế Thu nhập cá nhân	-	537.804.988	2.625.460.036	2.975.127.552	-	188.137.472
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	8.808.397.310	25.114.531.619	26.491.966.597	-	7.430.962.332

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ
Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí quản lý nhãn hiệu tập đoàn	476.190.476	-
- Chi phí đào tạo tay nghề và cải tiến kỹ thuật	639.000.080	804.883.430
- Chi phí phải trả khác	730.644.669	238.453.421
	<u>1.845.835.225</u>	<u>1.043.336.851</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	282.512.638	272.078.599
- Bảo hiểm xã hội	359.828.551	57.837.209
- Bảo hiểm y tế	117.672.446	62.465.578
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.341.268	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.750.000	9.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	735.222.516	517.736.355
- Các khoản chi phí tại các chi nhánh chưa thanh toán	12.952.470.647	4.531.661.649
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.128.460.433	1.185.425.561
	<u>15.589.258.499</u>	<u>6.636.954.951</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000		20.686.994.576		15.016.006.769		185.703.001.345
Lãi trong năm trước	-		-		19.738.676.674		19.738.676.674
Phân phối lợi nhuận	-		-		(14.058.456.396)		(14.058.456.396)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000		20.686.994.576		20.696.227.047		191.383.221.623
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000		20.686.994.576		20.696.227.047		191.383.221.623
Lãi trong năm nay	-		-		16.827.945.059		16.827.945.059
Phân phối lợi nhuận	-		-		(20.623.674.716)		(20.623.674.716)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000		20.686.994.576		16.900.497.390		187.587.491.966

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 75/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Số tiền
VND
4.123.674.716
16.500.000.000

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi trả cổ tức (bằng 11% vốn điều lệ)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	76.500.000.000		76.500.000.000		51,00%
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000		27.000.000.000		18,00%
Các cổ đông khác	46.500.000.000		46.500.000.000		31,00%
	150.000.000.000		150.000.000.000		100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	517.736.355	10.138.734.792
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	16.500.000.000	11.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.500.000.000	11.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(16.282.513.839)	(20.870.998.437)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	<u>(16.282.513.839)</u>	<u>(20.870.998.437)</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>735.222.516</u>	<u>517.736.355</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.686.994.576	20.686.994.576
	<u>20.686.994.576</u>	<u>20.686.994.576</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,49	1,49
- Đồng Euro (EUR)	1.026,64	1.065,02

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	237.300.824.381	262.489.274.679
	237.300.824.381	262.489.274.679
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)	217.540.663.643	237.847.492.599

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	184.019.281.421	200.799.340.248
	184.019.281.421	200.799.340.248
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	1.125.853.120	675.893.257

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.804.665.094	1.041.166.746
Cổ tức, lợi nhuận được chia	302.400.000	201.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	515.225.909
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.674.825	-
	2.123.739.919	1.757.992.655

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	128.203.573	48.018.088
	128.203.573	48.018.088

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.644.705.447	1.660.030.297
Chi phí nhân công	22.344.401.238	26.157.875.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	954.783.261	1.642.087.811
Thuế, phí, lệ phí	88.052.845	53.446.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.091.257.658	6.215.131.112
Chi phí khác bằng tiền	3.147.220.750	4.534.762.838
	34.270.421.199	40.263.334.690

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	22.097.273
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	1.420.244.266
Tiền phạt thu được	102.497.880	369.857.803
Thu nhập khác	909.090	295.221.373
	103.406.970	2.107.420.715

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt hợp đồng	62.163.359	87.200.878
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	23.040.406	354.193.301
	85.203.765	441.394.179

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.024.861.312	24.802.600.844
Các khoản điều chỉnh tăng	262.119.951	576.595.578
- Chi phí không hợp lệ	262.119.951	576.595.578
Các khoản điều chỉnh giảm	(340.339.984)	(1.786.289.839)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(302.400.000)	(201.600.000)
- Thu nhập khác từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.420.244.266)
- Thu nhập chịu thuế theo quyết toán năm trước	(37.939.984)	(164.445.573)
Thu nhập chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	20.946.641.279	23.592.906.583
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.587.997	32.889.115
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.196.916.253	4.751.470.431
Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	1.420.244.266
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	312.453.739
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.196.916.253	5.063.924.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.000.774.591	2.252.268.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.008.440.261)	(4.315.418.482)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.189.250.583	3.000.774.591

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.827.945.059	19.738.676.674
Các khoản điều chỉnh:	(3.365.589.012)	(4.123.674.716)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(3.365.589.012)	(4.123.674.716)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.462.356.047	15.615.001.958
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	897	1.041

(*) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bằng 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 23/04/2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 75/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 23/04/2021. Theo đó, giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cụ thể như sau:

	Năm 2020 (Số đã báo cáo)	Năm 2020 (Số trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.738.676.674	19.738.676.674
Các khoản điều chỉnh:	(3.947.735.335)	(4.123.674.716)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(3.947.735.335)	(4.123.674.716)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.790.941.339	15.615.001.958
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.053	1.041

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.239.987.845	6.676.627.345
Chi phí nhân công	144.461.300.302	146.027.836.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.808.052.004	10.030.844.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.419.844.209	31.229.574.908
Chi phí khác bằng tiền	22.494.920.767	42.140.801.796
	214.424.105.127	236.105.685.756

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.540.663.643	237.847.492.599
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	17.004.848.683	33.014.856.989
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	43.919.479.827	69.871.366.276
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	64.685.778.787	75.525.048.198
Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (PVPTSC)	31.079.343.680	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	54.501.377.240	55.911.949.809
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	3.000.004.806	573.007.277
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	3.349.830.620	2.951.264.050
Mua hàng hóa dịch vụ	1.125.853.120	675.893.257
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	982.219.885	523.900.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	143.633.235	151.993.257

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	279.334.310.499	357.385.617.570
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	184.418.523.597	188.865.752.386
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	25.986.443.908	136.778.483.483
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	13.730.166.711	9.954.476.572
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	22.073.464.748	21.593.070.206
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	31.515.400	31.515.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	700.562.682	162.319.523
Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (PVPTSC)	32.393.633.453	-
Người mua trả tiền trước	575.541.600	49.760.591.435
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	49.466.276.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	281.226.600	-

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Bùi Duy Nhị	955.745.558	1.042.908.678
Ông Vũ Huy Quang	36.000.000	22.142.857
Ông Phạm Đức Nghĩa	36.000.000	22.142.857
Ông Vũ Anh Tuấn	(*)	(*)

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Anh Tuấn	955.745.558	1.025.149.277
Ông Phan Xuân Thắng (Bỏ nhiệm ngày 15/04/2021)	416.182.150	
Ông Vũ Quang Dũng	736.440.627	789.975.396
Ông Phùng Văn Đức	736.440.627	785.132.649

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập



Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022